

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ,
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ
- VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	13 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ - BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 01 chi nhánh, 03 công ty con và 04 công ty liên kết, chi tiết như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sàn giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Công ty con	
- Công ty TNHH một thành viên Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản - ITASCO	Số 1/9 Giang Văn Minh, khu phố 4, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty TNHH Tư vấn quản lý dự án và xây dựng - ITASCO (Chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V-ITASCO)	Tầng 03, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
- Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.
Công ty liên kết	
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
- Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Nguyễn Đức Độ | Ủy viên thường trực |
| - Ông Đỗ Đức Trịnh | Ủy viên |
| - Ông Nguyễn Đức Thứ | Ủy viên |
| - Ông Trịnh Công Hà | Ủy viên |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Ủy viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| - Ông Thiệu Quang Thảo | Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Sỹ | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đỗ Khắc Lập | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Hải Phượng | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Thiệu Quang Thảo - Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Ông Nguyễn Đức Trắc | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Ông Mai Tất Lã | Thành viên |
| - Ông Trương Đức Phong | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2017

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin, được lập ngày 13 tháng 03 năm 2017 từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2013-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 2581-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		754.054.720.168	860.411.094.667
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	33.947.540.257	70.171.623.633
1.	Tiền	111		17.495.540.257	54.581.623.633
2.	Các khoản tương đương tiền	112		16.452.000.000	15.590.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		364.312.710.490	436.725.665.696
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	347.146.640.064	335.105.536.376
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	14.875.032.054	43.683.884.632
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	20.625.782.150	76.270.988.466
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		355.667.787.681	340.347.411.832
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	355.667.787.681	340.347.411.832
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		126.681.740	13.166.393.506
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	126.681.740	256.018.808
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	12.875.166.198
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15.2	-	35.208.500
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.885.794.539	196.057.738.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		745.123.369	805.123.369
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V5.2	745.123.369	805.123.369
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.599.293.591	11.930.408.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	2.870.726.636	8.850.148.830
<i>Nguyên giá</i>	222		18.257.696.082	27.205.425.560
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.386.969.446)	(18.355.276.730)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	1.513.257.108	1.864.950.156
<i>Nguyên giá</i>	225		2.110.158.364	2.110.158.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(596.901.256)	(245.208.208)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.215.309.847	1.215.309.847
<i>Nguyên giá</i>	228		1.215.309.847	1.215.309.847
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	20.454.085.635	130.529.983.830
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		20.454.085.635	130.529.983.830
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.438.500.043	52.626.857.543
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2.1	8.958.900.000	23.958.900.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.2	34.688.142.500	30.096.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	7.460.200.000	2.960.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	280.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		648.791.901	165.365.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	648.791.901	165.365.280
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		827.940.514.707	1.056.468.833.522

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		688.141.256.368	917.301.938.251
I. Nợ ngắn hạn	310		686.431.337.862	820.065.656.348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	204.217.737.718	405.299.444.753
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14.1	99.335.247.672	45.924.341.485
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15.1	7.309.979.214	2.094.598.895
4. Phải trả người lao động	314	V.16	289.599.863	1.383.076.833
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	442.868.925	600.182.231
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	164.377.470	143.181.815
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	6.490.778.229	119.856.723.740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20.1	367.690.806.451	243.748.764.276
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		489.942.320	1.015.342.320
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.709.918.506	97.236.281.903
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.14.2	1.505.454.546	2.261.818.182
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20.2	204.463.960	94.974.463.721
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		139.799.258.339	139.166.895.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	139.799.258.339	139.166.895.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		125.999.000.000	125.999.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.846.296.247	10.846.296.247
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.953.962.092	2.321.599.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.321.599.025	2.321.599.024
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		632.363.067	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		827.940.514.707	1.056.468.833.522

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Phương

Tổng Giám đốc



Phieu Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.431.740.236.297	1.287.906.707.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.431.740.236.297	1.287.906.707.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.354.161.187.901	1.206.475.152.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.579.048.396	81.431.554.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.653.571.779	2.212.976.325
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.836.470.966	17.935.618.202
Trong đó: chi phí lãi vay	23		27.977.763.615	21.179.222.571
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	36.151.762.436	32.163.869.056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.739.152.278	24.220.847.969
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(21.494.765.505)	9.324.196.046
11. Thu nhập khác	31	VI.7	24.171.164.542	658.084.795
12. Chi phí khác	32	VI.8	311.309.113	82.254.572
13. Lợi nhuận khác	40		23.859.855.429	575.830.223
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.365.089.924	9.900.026.269
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.732.726.857	2.211.142.941
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		632.363.067	7.688.883.328

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Thắng



Nguyễn Hải Phương



Thiều Quang Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.365.089.925	9.900.026.269
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2.530.215.655	2.541.905.183
- Các khoản dự phòng	03		-	(8.150.416.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.562.257.293)	1.394.110.134
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42.909.176.131)	(2.223.691.550)
- Chi phí lãi vay	06		27.977.763.615	21.179.222.571
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(26.705.667)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(11.598.364.229)	24.614.450.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.148.215.001	(221.226.207.023)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.320.375.849)	(34.824.529.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(246.831.108.092)	276.669.634.626
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(354.089.553)	121.143.449
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.121.943.011)	(20.680.197.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.186.408.424)	(3.169.373.124)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(525.400.000)	(1.408.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(201.789.474.157)	20.096.220.600
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(116.459.144.984)	(85.142.715.645)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		254.483.576.350	229.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		280.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.091.642.500)	(18.240.200.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.000.000.000	55.521.300.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		998.018.810	1.074.301.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		145.210.807.676	(46.558.223.099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		732.857.432.097	546.369.263.502
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(703.067.389.683)	(534.676.239.890)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(618.000.000)	(985.802.295)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.810.725.995)	(5.098.584.105)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<u><i>20.361.316.419</i></u>	<u><i>5.608.637.212</i></u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(36.217.350.062)	(20.853.365.287)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	70.171.623.633	91.024.704.129
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.733.314)	284.790
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	<u><u>33.947.540.257</u></u>	<u><u>70.171.623.633</u></u>

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Chu Xuân Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Phượng

Tổng Giám đốc



Chiều Quang Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258 ngày 28/01/2005. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh của công ty, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 14 ngày 06/07/2015; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh, gồm: thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại vật tư, thiết bị, phương tiện;
- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty cung cấp các sản phẩm theo hợp đồng

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính, Công ty đã thực hiện thoái vốn tại một số công ty con và thay đổi kết cấu vốn góp tại một số công ty con và công ty liên kết tạo nguồn lực tập trung cho các hoạt động kinh doanh chính tại công ty.

Ngày 12/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có công văn số 2948/QĐ-TKV về việc chấm dứt công nhận Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty con của tập đoàn kể từ ngày 15/12/2016. Đến ngày 31/12/2016, Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và Dịch vụ - Vinacomin là công ty liên kết của Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty TNHH MTV Chế biến, kinh doanh than, khoáng sản – ITASCO	1/9 Giang Văn Minh - Quận 2 - Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Tư vấn QLDA và xây dựng - ITASCO (chuyển đổi từ Công ty CP ô tô Kamaz V - ITASCO)	Số 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	99,32%	99,32%	99,32%
- Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.	100,00%	100,00%	100,00%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	Tầng 10 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	26,00%	26,00%	26,00%
- Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Số 04 Cù Chính Lan, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	20,00%	20,00%	20,00%
- Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Tầng 11 tòa nhà MICCO, ngõ 01 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội	47,50%	47,50%	47,50%
- Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Số 55A Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, TP Hạ Long, Quảng Ninh	20,00%	20,00%	20,00%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin - Sản giao dịch bất động sản ITASCO	Tầng 3, tòa nhà 5 tầng, số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 125 người (Tại ngày 31/12/2015 là 121 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của ngân hàng thương mại đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hóa, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại công văn số 04/TKV-KT ngày 03/01/2017 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoại TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.
- + Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là: 22.340 VND/USD.
- + Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ là EUR được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản và tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào đối với các khoản nợ phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con: Được xác định theo giá gốc. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: các khoản cổ tức bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- *Phải thu khách hàng:* Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- *Phải thu khác:* Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm Thuyết minh IV.1).

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng toàn bộ chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (Dự án Uông Bí).

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	03 - 16 năm
Máy móc thiết bị	07 năm
Phương tiện vận tải (**)	02 - 06 năm
Thiết bị quản lý	04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

(**): Khung khấu hao của một số tài sản cố định được xác định theo thời gian còn lại từ thời điểm thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

b) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

(*) *Lãi suất áp dụng để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản: Lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê.*

Tại ngày 31/12/2016, tài sản thuê tài chính là 02 xe ô tô Mitsubishi Pajero Sport thuê của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, được vốn hóa và trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính tương tự với tài sản thuộc sở hữu của Công ty là 72 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	12 tháng
Chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, bàn ghế, điều hòa...) phục vụ văn phòng	12 tháng
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	12 tháng
Các chi phí trả trước khác	12 - 24 tháng
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn (trần văn phòng, camera...)	24 tháng
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	24 tháng

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản phải trả khác...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 31/12/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.1*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay, phí kiểm toán, phải trả khác...

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Chi phí lãi vay phải trả:* Căn cứ vào thời gian và lãi suất phải trả.
- *Phải trả tiền kiểm toán, khác:* Căn cứ vào hợp đồng và chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) *Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán vật tư thiết bị, than được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ lưu giữ hàng dự trữ và dịch vụ cho thuê kho bãi, tài sản được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá và lãi chậm trả tiền than.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi chậm trả tiền than: Lãi chậm trả được căn cứ theo thời gian chậm trả và lãi suất thực tế trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản của Công ty là doanh thu chuyển nhượng đất Nguyễn Trãi và đất Nha Trang, được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua, không phụ thuộc vào việc đã hoàn tất thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa và hợp đồng chuyển nhượng là hợp đồng không hủy ngang. Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Giá vốn của bất động sản chuyển nhượng được xác định dựa trên chi phí thực tế phát sinh liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương), chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng Tuyển cấp treo Ngọa vân và Khu nhà liền kề Nguyễn Tuân. Các dự án này được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.298.158.081	8.895.102.790
Tiền gửi ngân hàng	7.197.382.176	45.686.520.843
Cộng	17.495.540.257	54.581.623.633
Các khoản tương đương tiền (*)	16.452.000.000	15.590.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	33.947.540.257	70.171.623.633

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các ngân hàng, với mức lãi suất 4,5%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV - ITASCO	-	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	5.958.900.000	4.668.742.457	1.290.157.543	5.958.900.000	4.668.742.457	1.290.157.543
Công ty TNHH một thành viên ITASCO Hải Phòng (*)	-	-	-	-	-	-
	8.958.900.000	4.668.742.457	4.290.157.543	23.958.900.000	4.668.742.457	19.290.157.543

Trong năm công ty đã thực hiện việc thoái vốn khỏi Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO; Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO chuyển đổi thành Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO và trở thành công ty liên kết, trong đó Công ty cổ phần Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin chiếm 20% vốn điều lệ.

Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201760385 được Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng đã cấp ngày 30/12/2016 với số vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty chưa chuyển tiền góp vốn cho Công ty TNHH MTV ITASCO Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Khai thác KS và DV - ITASCO	-	0%	0%	15.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản - ITASCO	3.000.000.000	100,00%	100,00%	3.000.000.000	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO	6.000.000.000	99,32%	99,32%	6.000.000.000	99,32%	99,32%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Chế biến kinh doanh than khoáng sản trong năm là chế biến than và kinh doanh than thương mại tại khu vực phía Nam.

Công ty TNHH Tư vấn QLDA và XD - ITASCO đã dừng hoạt động và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản đầu tư này.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty con trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	7.020.000.000	-	7.020.000.000	7.020.000.000	-	7.020.000.000
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	5.668.142.500	-	5.668.142.500	4.076.500.000	-	4.076.500.000
Công ty cổ phần Tư vấn, XD&TM - ITASCO	19.000.000.000	-	19.000.000.000	19.000.000.000	-	19.000.000.000
Cộng	34.688.142.500		34.688.142.500	30.096.500.000		30.096.500.000

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ	27.000.000.000	26,0%	26,0%	27.000.000.000	26,0%	26,0%
Công ty cổ phần khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	15.000.000.000	20,0%	20,0%	15.000.000.000	100,0%	100,0%
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	30.000.000.000	20,0%	20,0%	2.038.250.000	20,0%	20,0%
Công ty cổ phần Tư vấn, XD&TM - ITASCO	40.000.000.000	47,5%	47,5%	40.000.000.000	47,5%	47,5%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ là kinh doanh, cung cấp thiết bị cho các công ty trong tập đoàn than.

Hoạt động chính của Công ty CP khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO là vận chuyển và kinh doanh than.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Vật tư vận tải - ITASCO là vận chuyển, kinh doanh than và vật tư thiết bị, bảo hộ lao động.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO là xây dựng các công trình thủy điện, các công trình dân dụng khác.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ - ITASCO	2.960.200.000	-	2.960.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-	-	-
Cộng	7.460.200.000	-	7.460.200.000	2.960.200.000	-	2.960.200.000

Thông tin sử dụng để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư là BCTC của Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ và báo cáo Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức chưa được kiểm toán.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần vận tải và dịch vụ - ITASCO	15.580.000.000	19%	19%	15.580.000.000	19%	19%
Công ty TNHH Dịch vụ cấp treo Tâm Đức	90.000.000.000	5%	5%			

2.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng các khoản đầu tư vào Công ty con	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)
Cộng	(4.668.742.457)	(4.668.742.457)

Xem Thuyết minh V.2.1

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hồng Thái - TKV	9.167.400.000	17.155.600.000
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Hồng Kông	-	9.126.000.000
Công ty CP Đầu tư và xây dựng Thành Phát	64.039.750.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Cấp treo Tâm Đức	97.629.171.492	176.037.298.195
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO	15.150.374.981	32.788.070.610
Công ty CP Tư vấn xây dựng và thương mại -ITASCO	13.351.848.488	3.195.603.596
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	-	21.308.817.742
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	25.636.267.801	3.744.483.016
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	20.319.876.111	-
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	29.940.909.089	-
Các khách hàng còn lại	71.911.042.102	71.749.663.217
Cộng	347.146.640.064	335.105.536.376

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại -ITASCO	2.295.407.277	35.232.947.277
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	8.684.377.307	-
công ty TNHH CN Liang chi II (VN)	-	3.415.000.000
Trả trước cho các nhà cung cấp còn lại	3.895.247.470	5.035.937.355
Cộng	14.875.032.054	43.683.884.632

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan (Xem thuyết minh VII.2)

5.1. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng				
<i>Lê Quang Ngọc</i>	2.743.622.700	-	1.277.509.500	-
<i>Nguyễn Khắc Huy</i>	724.380.000	-	1.892.077.300	-
<i>Vũ Thị Mỹ Linh</i>	208.010.000	-	2.072.538.857	-
<i>Tạm ứng đối tượng khác</i>	5.759.291.457	-	17.794.758.247	-
Ký cược, ký quỹ	129.704.062	-	41.574.469.840	-
Phải thu khác				
<i>Công ty CP vốn Thái Thịnh (dự án Nha Trang)</i>	10.052.726.167	-	10.052.726.167	-
<i>Công ty CP Vật liệu xây dựng Phú Sơn - ITASCO</i>	594.744.520	-	594.744.520	-
<i>Các đối tượng khác</i>	413.303.244	-	1.012.164.035	-
Cộng	20.625.782.150	-	76.270.988.466	-

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ dài hạn	551.000.000	-	551.000.000	-
Phải thu khác	194.123.369	-	254.123.369	-
Cộng	745.123.369	-	805.123.369	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn</i>						
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	10.214.999.342	10.214.999.342	-	10.214.999.342	10.214.999.342	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	2.619.015.274	-	2.619.015.274	2.619.015.274	-
Công ty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	4.577.547.242	-	4.577.547.242	4.577.547.242	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	562.755.850	-	562.755.850	562.755.850	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	360.426.070	-	360.426.070	360.426.070	-
Cộng	18.334.743.778	18.334.743.778		18.334.743.778	18.334.743.778	

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	62.759.958.843	-	36.353.330.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.382.540.470	-	7.326.966.107	-
Thành phẩm	2.498.825.124	-	32.090.139.967	-
Hàng hóa	287.731.481.14	-	264.281.993.24	-
Hàng gửi đi bán	294.982.100	-	294.982.100	-
Cộng	355.667.787.681	-	340.347.411.832	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	15.364.756	21.554.776
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	110.711.427	129.634.014
- Chi phí sửa chữa xe	-	60.663.366
- Các khoản khác	605.557	44.166.652
Cộng	126.681.740	256.018.808

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	93.631.152	165.365.280
- Chi phí sửa chữa văn phòng	252.217.626	-
- Các khoản khác	302.943.123	-
Cộng	648.791.901	165.365.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	21.069.838.051	985.464.484	4.884.007.436	266.115.589	27.205.425.560
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(8.295.116.878)	(452.612.600)	(200.000.000)	-	(8.947.729.478)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	12.774.721.173	532.851.884	4.684.007.436	266.115.589	18.257.696.082
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	13.129.969.540	452.560.413	4.552.805.430	219.941.347	18.355.276.730
- Khấu hao trong kỳ	1.709.006.180	126.268.965	331.202.006	12.045.456	2.178.522.607
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(4.868.700.335)	(78.129.556)	(200.000.000)	-	(5.146.829.891)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	9.970.275.385	500.699.822	4.684.007.436	231.986.803	15.386.969.446
Giá trị còn lại					
Đầu năm	7.939.868.511	532.904.071	331.202.006	46.174.242	8.850.148.830
Cuối năm	2.804.445.788	32.152.062	-	34.128.786	2.870.726.636

Trong đó

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 8.917.144.947 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.110.158.364	2.110.158.364
Thuê trong kỳ	-	-
Số cuối năm	2.110.158.364	2.110.158.364
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	245.208.208	245.208.208
Khấu hao trong năm	351.693.048	351.693.048
Số cuối năm	596.901.256	596.901.256
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.864.950.156	1.864.950.156
Số cuối năm	1.513.257.108	1.513.257.108

Thuyết minh cho các khoản mục trọng yếu

Công ty thuê tài chính 2 ô tô Pajero để phục vụ việc đi lại, công tác.

Theo hợp đồng thuê tài chính số 02.025/2015/TSC-CTTC ký ngày 15 tháng 04 năm 2015, Công ty có thể mua lại 02 ô tô trên với giá 3.000.000 đồng tại thời điểm kết thúc hợp đồng ngày 15 tháng 04 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.215.309.847	1.215.309.847
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>1.215.309.847</u>	<u>1.215.309.847</u>
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.215.309.847	1.215.309.847
Số cuối năm	<u>1.215.309.847</u>	<u>1.215.309.847</u>

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng.

(Chi tiết tại mục V.20 Thuyết minh BCTC)

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Dự án tuyến cáp treo Ngọa Vân - Quảng Ninh	-	101.322.362.711
- Dự án Nguyễn Tuân	20.454.085.635	29.207.621.119
Cộng	<u>20.454.085.635</u>	<u>130.529.983.830</u>

13. Phải trả người bán

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	8.626.413.941	8.626.413.941	12.903.706.632	12.903.706.632
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	17.409.894.907	17.409.894.907
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	64.807.663.101	64.807.663.101
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	-	11.952.107.458	11.952.107.458
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	11.756.907.650	11.756.907.650	12.201.412.446	12.201.412.446
Công ty XNK Kunming Funda	-	-	10.870.942.824	10.870.942.824
Công ty POMA SAS	-	-	80.174.813.158	80.174.813.158
Công ty Scandinavian Heavy Equipment	59.254.000.000	59.254.000.000	17.581.200.000	17.581.200.000
Công ty thương mại Shennyang San Yutian	39.756.402.930	39.756.402.930	16.566.020.940	16.566.020.940
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Dự án xe KAMAZ)	-	-	90.707.795.374	90.707.795.374
Công ty CP XDTM&DV Tân Trường Thịnh	8.336.939.546	8.336.939.546	2.416.163.600	2.416.163.600
Phải trả cho các đối tượng khác	76.487.073.651	76.487.073.651	67.707.724.313	67.707.724.313
Cộng	<u>204.217.737.718</u>	<u>204.217.737.718</u>	<u>405.299.444.753</u>	<u>405.299.444.753</u>

13.2 Phải trả người bán là các bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14 Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	-	5.475.000.000
Đỗ Thị Quỳnh Hương	-	3.793.920.455
Dương Thị Mơ	-	5.685.431.818
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	25.269.772.700	-
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Hà	3.986.201.640	1.611.108.195
Đình Quang Khải	13.510.038.000	-
Nguyễn Thị Tuyết Chinh	4.445.240.909	-
Các khách hàng còn lại	52.123.994.423	29.358.881.017
Cộng	99.335.247.672	45.924.341.485

14.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đỗ Xuân Hiệu	1.130.909.091	1.130.909.091
Trần Văn Hát	-	1.130.909.091
Trần Thị Phương Thảo	374.545.455	-
Cộng	1.505.454.546	2.261.818.182

14.3 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (xem thuyết minh VII.2)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	5.256.267.407	100.952.300	5.155.315.107
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.098.123.338	24.098.123.338	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.621.712.304	10.621.712.304	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.279.831.310	1.732.726.857	2.186.408.424	826.149.743
Thuế thu nhập cá nhân	253.561.241	678.693.594	442.851.181	489.403.654
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.408.015.317	3.402.042.252	5.973.065
Các loại thuế khác	25.381.589	274.931.301	3.000.000	297.312.890
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	535.824.755	82.368.000	82.368.000	535.824.755
Cộng	2.094.598.895	46.152.838.118	40.937.457.799	7.309.979.214

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.208.500	-	35.208.500	-
Cộng	35.208.500	-	35.208.500	-

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất công ty nộp theo thông báo thuê đất của cơ quan thuế từng địa phương.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương viên chức quản lý	-	1.211.206.033
Quỹ lương bổ sung	289.599.863	171.870.800
Cộng	289.599.863	1.383.076.833

17. Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	353.541.820	497.721.216
Phí kiểm toán	65.500.000	55.000.000
Các khoản trích trước khác	23.827.105	47.461.015
Cộng	442.868.925	600.182.231

18. Doanh thu chưa thực hiện

18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu cho thuê cửa hàng 93 Láng Hạ		81.818.179
Doanh thu cho thuê kho bãi Trâu Quỳ	61.363.636	61.363.636
Doanh thu cho thuê nhà	103.013.834	
Cộng	164.377.470	143.181.815

19. Phải trả khác

19.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Bảo hiểm xã hội	23.327.455	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.514.540	-
Kinh phí công đoàn	342.905.844	388.273.080
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	292.982.500	269.982.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.051.511.082	9.862.237.077
Kinh phí công tác Đảng	71.164.661	-
Phải trả, phải nộp khác	4.707.372.147	109.336.231.083
+ Phải trả Công ty CP dịch vụ cáp treo Tâm Đức	-	100.000.000.000
+ Phải trả dự án tòa nhà An Hưng	1.357.722.500	2.411.701.500
+ Phải trả dự án 13 lô đất Nha Trang	1.300.000.000	1.300.000.000
+ Các khoản phải trả khác	2.049.649.647	5.624.529.583
Cộng	6.490.778.229	119.856.723.740

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vay và nợ thuê tài chính

20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>	243.130.764.276	243.130.764.276	626.029.690.180	502.087.648.005	367.072.806.451	367.072.806.451
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	184.000.626.103	184.000.626.103	456.092.255.519	375.812.742.835	264.280.138.787	264.280.138.787
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (ii)	59.130.138.173	59.130.138.173	169.937.434.661	126.274.905.170	102.792.667.664	102.792.667.664
<i>Nợ thuê TC đến hạn trả</i>	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000	618.000.000
Cộng	243.748.764.276	243.748.764.276	626.647.690.180	502.705.648.005	367.690.806.451	367.690.806.451

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/4302191/HĐTD và Hợp đồng cấp bảo lãnh hạn mức số 01/2015/4302191/HĐTD ngày 08/06/2015 và các phụ lục gia hạn, thời hạn 12 tháng, với tổng hạn mức 200 tỷ đồng, với mục đích bổ sung vốn lưu động, mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ.

Tài sản bảo đảm bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, tài sản của công ty, tài sản của bên thứ 3 và các tài sản khác phù hợp với quy định của pháp luật và ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố ký sau ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức này; Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận số 00046/1a.QSĐĐ/0212/UB do UBND TP HCM cấp ngày 10/02/2004; xe ô tô Toyota Camry BKS 29A-890.27, xe ô tô Toyota Corolla Altis BKS 29A-635.68 và xe ô tô Hyundai Santafe BKS 29A-515.26; Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư và nhà Công vụ Quân đoàn 3, xã Trà Đa, thành phố Pleiku, Gia Lai.

(ii) Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 1506LAV201400581 ngày 07/09/2015 và phụ lục số 01 ngày 08/09/2015, thời hạn 12 tháng, tổng hạn mức tín dụng được cấp là 120 tỷ đồng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sxkd, phát hành, thanh toán L/C và phát hành bảo lãnh. Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng không có tài sản đảm bảo.

20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn</i>	94.151.999.761	15.987.966.806	106.827.741.917	200.979.741.678	-	-
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	15.987.966.806	15.987.966.806	-	15.987.966.806	-	-
+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN (i)	78.164.032.955	-	106.827.741.917	184.991.774.872	-	-
<i>Thuê tài chính</i>	822.463.960	822.463.960	-	618.000.000	204.463.960	204.463.960
+ Thuê tài chính của CT Cho Thuê NH Công thương	822.463.960	822.463.960	-	618.000.000	204.463.960	204.463.960
Cộng	94.974.463.721	16.810.430.766	106.827.741.917	201.597.741.678	204.463.960	204.463.960

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(i) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ thương VN theo Hợp đồng tín dụng số MMD201571/HĐTD ngày 1/6/2015 hạn mức vay 21 tỷ và HĐ cấp tín dụng số MMD201525032015 ngày 25/03/2015 hạn mức vay 175 tỷ thời hạn 84 tháng, lãi suất quy định trên kế ước từng lần nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo là quyền phát triển dự án đầu tư xây dựng tuyến cáp treo và khu dịch vụ tại cụm di tích lịch sử văn hóa chùa Ngọa Vân - Hồ Thiên, Đông Triều, Quảng Ninh và các tài sản khác được các bên thỏa thuận theo các HĐ thế chấp tài sản

Thông tin bổ sung về các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán nợ thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	669.902.813	51.902.813	618.000.000	729.781.171	111.781.171	618.000.000
Trên 1 năm đến 5 năm	208.493.618	4.029.658	204.463.960	878.396.431	55.932.471	822.463.960
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	<u>878.396.431</u>	<u>55.932.471</u>	<u>822.463.960</u>	<u>1.608.177.602</u>	<u>167.713.642</u>	<u>1.440.463.960</u>

21. Vốn chủ sở hữu

21.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	125.999.000.000	10.346.296.247	3.934.570.300	140.279.866.547
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	7.688.883.328	7.688.883.328
Tăng khác	-	-	438.781.063	438.781.063
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(8.819.930.000)	(8.819.930.000)
Phân phối các quỹ	-	500.000.000	(894.000.000)	(394.000.000)
Giảm khác	-	-	(26.705.666)	(26.705.666)
Số dư cuối năm trước /Đầu năm nay	<u>125.999.000.000</u>	<u>10.846.296.247</u>	<u>2.321.599.025</u>	<u>139.166.895.272</u>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	632.363.067	632.363.067
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	<u>125.999.000.000</u>	<u>10.846.296.247</u>	<u>2.953.962.092</u>	<u>139.799.258.339</u>

21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	45.360.000.000	45.360.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	80.639.000.000	80.639.000.000
Cộng	<u>125.999.000.000</u>	<u>125.999.000.000</u>

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.999.000.000	125.999.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>125.999.000.000</u>	<u>125.999.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.819.930.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.599.900	12.599.900
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	12.599.900	12.599.900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

22. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
USD	353,14	403,84

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng	324.546.811.857	881.555.622.678
Doanh thu bán thành phẩm	813.535.342.826	93.603.454.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.986.484.184	83.267.058.581
Doanh thu kinh doanh bất động sản	49.190.479.262	53.399.243.300
Doanh thu chuyển nhượng dự án	206.481.118.168	176.081.328.195
Cộng	<u>1.431.740.236.297</u>	<u>1.287.906.707.294</u>

Công ty không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	305.386.966.857	848.928.623.033
Giá vốn của thành phẩm đã bán	774.194.667.944	90.169.015.525
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	31.810.893.865	74.386.702.559
Giá vốn kinh doanh bất động sản	36.412.064.157	47.493.980.093
Giá vốn chuyển nhượng dự án	206.356.595.078	145.496.831.136
Cộng	1.354.161.187.901	1.206.475.152.346

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	839.685.477	1.074.301.637
Lãi bán các khoản đầu tư	-	815.300.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.333.333	207.214.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	503.954.117	116.160.688
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	151.598.852	-
Cộng	1.653.571.779	2.212.976.325

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	27.977.763.615	21.179.222.571
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.665.156.798	3.815.746.486
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	(7.245.416.379)
Lãi chậm trả Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam của năm 2015	4.193.550.553	186.065.524
Cộng	33.836.470.966	17.935.618.202

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7.353.000.190	6.228.641.671
Chi phí vật liệu, bao bì	8.701.000	111.129.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	15.064.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.958.176.071	19.540.632.616
Chi phí bằng tiền khác	8.816.821.175	6.283.465.769
Cộng	36.151.762.436	32.163.869.056

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.699.607.395	7.912.189.669
Chi phí đồ dùng văn phòng	454.781.393	683.928.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.461.092.182	1.312.081.981
Thuế, phí và lệ phí	2.537.341.075	5.555.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.333.126.819	3.999.965.628
Chi phí bằng tiền khác	12.253.203.414	10.307.127.208
Cộng	30.739.152.278	24.220.847.969

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.962.624.150	126.875.913
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	382.500.000
Tiền phạt thu được	162.135.000	81.213.250
Các khoản khác	46.405.392	67.495.632
Cộng	24.171.164.542	658.084.795

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	110.302.888	48.170.577
Các khoản khác	201.006.225	34.083.995
Cộng	311.309.113	82.254.572

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.732.726.857	2.211.142.941
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.732.726.857	2.211.142.941

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.365.089.924	9.900.026.269
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	6.298.544.362	150.623.465
Các khoản điều chỉnh tăng	6.456.877.695	358.481.295
Các khoản phạt	-	44.541.071
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	131.672.833	313.940.224
Thuế TNDN đã nộp của tiền đất nhận được	906.577.114	-
Tiền thuê đất từ 2001 - 2015 hạch toán vào 2016	1.270.964.651	-
Lãi chậm trả tiền than của tập đoàn từ 2015 hạch toán sang 2016	4.147.663.097	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(158.333.333)	(207.857.830)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(158.333.333)	(207.857.830)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	8.663.634.286	10.050.649.734
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	8.663.634.286	10.050.649.734
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	1.732.726.857	2.211.142.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	671.704.588.658	144.714.120.370
Chi phí nhân công	20.041.577.123	14.742.792.514
Chi phí công cụ, dụng cụ	469.845.393	795.057.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.530.215.655	2.541.905.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	201.640.573.946	336.048.805.866
Chi phí khác bằng tiền	21.070.024.589	16.590.592.977
Cộng	917.456.825.364	515.433.274.393

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các công ty con, công ty liên kết được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Thù lao	1.914.280.300	1.406.537.000
Các khoản khác	512.626.500	246.680.000
Cộng	2.426.906.800	1.653.217.000

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Bên góp vốn
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	Công ty liên kết
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại - ITASCO	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Công ty liên kết
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	Trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung	Năm nay	Năm trước
CN Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Uông Bí - TKV	Bán thép ray và cáp điện	4.596.027.846	4.092.679.800
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	Bán thép ray và cáp điện	5.041.931.889	6.098.113.990
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	Bán thép ray và cáp điện	3.936.308.510	5.586.965.107
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	Bán thép ray và cáp điện	3.757.534.842	5.872.109.581
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	Bán thép ray và cáp điện	1.534.124.946	2.158.635.083
	Bán ô tô	8.418.181.818	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	Bán thép ray và cáp điện	6.246.011.199	3.737.392.530
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Mạo Khê - TKV	Bán thép ray và cáp điện	5.617.211.065	4.369.394.833
	Bán ô tô	5.992.000.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Bán thép ray và cáp điện	5.088.179.691	4.304.761.062
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	Bán thép ray và cáp điện	5.779.193.340	3.914.411.521
	Bán tài sản	577.000.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty than Thống Nhất - TKV	Bán thép ray và cáp điện	4.695.585.010	35.049.325.850
	Bán ô tô	19.015.000.000	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty tuyển than Cửa Ông-TKV	Bán thép ray	10.748.091	61.579.374
Công ty cổ phần cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	672.718.317	1.181.079.925
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	5.861.203.038	14.274.218.556
	Khác	25.897.728.000	-
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	1.268.565.781	301.843.600
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Bán xe ô tô	18.396.363.636	44.097.226.056
	Bán ray, cáp điện	10.919.415.801	-
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Bán thép ống	1.994.281.000	1.661.297.740
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - Vinacomin	Bán dầu DO	813.511.273	10.327.587.212
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Bán thép ray	176.495.083	15.273.000.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Phí tiêu thụ và giao nhận than	2.893.769.473	846.906.670
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than	627.153.631.709	-
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	Bán hệ thống làm mát	16.590.909.091	-
Công ty than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Bán cáp điện	56.527.200	233.984.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<u>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty than Núi Hồng - VVMI, Chi nhánh Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	Bán cáp điện	29.848.300	42.340.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Bán vôi và dầu DO	39.127.070.001	63.517.936.936
Công ty cổ phần Than Miền Nam - Vinacomin	Vận chuyển than và alumin	29.114.087.504	70.837.152.069
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Bán cáp điện	1.005.702.852	3.958.904.000
	Bán ô tô	5.848.000.000	-
Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	Bán cáp điện	490.017.870	1.057.393.200
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	Bán cáp điện	61.812.409	288.588.600
Công ty cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Bán cáp điện	413.125.867	634.422.950
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Phí tiêu thụ	1.264.973.856	39.153.562.180
	Bán ô tô	29.940.909.089	-
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 1 - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	2.775.042.837	3.232.393.554
Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - Vinacomin	Bán thép ray và cáp điện	2.597.877.070	3.173.562.863
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Bán xe ô tô	3.750.000.000	15.110.968.150
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	Bán than	22.150.971.090	198.953.181.008
	Thuê văn phòng, tài sản	456.000.000	346.200.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ - ITASCO	Chi phí đóng gói bốc dỡ than	44.750.520	-
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và thương mại -ITASCO	Bán thép, xi măng	20.070.909.088	-
	Thuê VP	625.908.546	1.479.301.013
Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Bán than	21.339.553.030	46.669.195.750
	Thuê VP	391.100.000	480.750.000
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Bán than	32.270.569.220	172.080.326.681
	Thuê VP	-	3.221.120.000
<u>Mua hàng hóa dịch vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
BQLDA Tổ hợp Bauxit nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	Mua Hydro xít nhôm	38.821.837.400	24.638.221.750
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Mua than	112.627.306.170	33.003.842.440
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Mua than	197.805.169.680	104.811.991.740
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Mua than	235.197.902.932	345.688.158.740
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Chế tạo ô tô	4.805.577.050	7.050.000.000
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Phí giám định than	848.932.011	83.482.632
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Mua Nitrat nhôm	-	672.364.000
	Thuê nhà, điện nước	630.259.025	455.791.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<u>Mua hàng hóa dịch vụ</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	Thuê nhà, điện nước, thuê đất	1.607.074.061	455.791.954
Trung tâm an toàn mỏ	Phí chứng nhận cấp treo	109.419.252	65.500.000
Công ty cổ phần Tư vấn, xây dựng và thương mại - ITASCO	Tư vấn, quy hoạch, xây dựng DA cấp treo	29.513.468.182	55.503.695.764
	Dịch vụ xây dựng nhà Nguyễn Tuấn	13.422.250.000	8.795.541.817
	Thuê xe	7.500.000	-
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - ITASCO	Mua trạm biền áp	-	452.612.600
	Cước vận chuyển, phí tiêu thụ than	2.658.715.938	4.656.753.225
	Mua than	20.168.672.558	-
	Tiền nước	41.746.144	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

<u>Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Viện Cơ khí năng lượng mỏ - Vinacomin	1.000.000.000	1.000.000.000
Ban quản lý dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin	1.750.523.524	487.195.524
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	564.169.127	257.895.990
BQLDA Tổ hợp Bauxít nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	162.681.004	162.681.004
Công ty cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	7.238.000	7.238.000
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	2.193.709.100	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Dương Huy - TKV	916.280.071	3.213.834
Công ty Xây lắp môi trường Nhân Cơ - Vinacomin	-	1.130.560.000
Chi nhánh tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Ưông Bí - TKV	2.256.285.900	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2 - Vinacomin	49.574.800	-
Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1 - Vinacomin	378.725.410	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Nam Mẫu - TKV	366.872.600	-
Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - Vinacomin	-	596.754.747
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hạ Long - TKV	1.448.344.814	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	2.402.049.540	-
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Khe Châm - TKV	2.697.299.689	-
Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	25.636.267.801	3.744.483.016
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	6.632.598.843	6.330.550.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

<u>Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
CN Tập đoàn CN Than KS VN - Công ty Than Hồng Thái - TKV	9.167.400.000	17.155.600.000
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	111.964.974	4.269.182.466
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	-	7.642.824.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	7.260.378.661	-
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	29.940.909.089	-
Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin		1.335.400.000
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	145.200.000	145.200.000
Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng và thương mại -Itasco	13.351.848.488	3.195.603.596
Công ty cổ phần Khai thác khoáng sản & DV Itasco	154.143.904	2.181.860.146
Công ty cổ phần Vật tư và vận tải - Itasco	-	21.308.817.742
Công ty TNHH MTV chế biến, KD than KS - Itasco	15.150.374.981	32.788.070.610
Cộng	123.744.840.320	103.743.131.531

<u>Người mua trả tiền trước</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	-	5.475.000.000
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	25.269.772.700	-
Cộng	25.269.772.700	5.475.000.000

<u>Phải trả người bán</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	17.409.894.907
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	64.807.663.101
Công ty cổ phần than Miền Nam - Vinacomin	-	67.039.170
Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	4.833.765.486	7.547.630.730
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	832.491.186	88.888.206
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	11.952.107.458
Tập đoàn TKV - Dự án xe Kamaz	-	90.707.795.374
Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	182.349.779	466.405.534
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin	41.996.999	148.484.625
Trung tâm an toàn mỏ	39.402.000	104.693.000
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản và dịch vụ	161.402.271	161.402.271
Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ	8.626.413.941	12.903.706.632
Công ty cổ phần Vật tư vận tải - Itasco	1.212.408.106	-
Cộng	15.930.229.768	206.365.711.008

<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
BQLDA Tổ hợp Bauxít nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	7.108.860	17.285.014
Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	6.338.966	6.338.966
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại -Itasco	2.295.407.277	35.232.947.277
Cộng	2.308.855.103	35.256.571.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 13 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Chu Xuân Thắng

Nguyễn Hải Phượng

Thiệu Quang Thảo